

CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	6.2%	12.1%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

7/9

(Mạnh)

2023

DT thuần

3,134

tỷ VNĐ

YoY

▼ 617

▼ 16.5%

2023

LN sau thuế

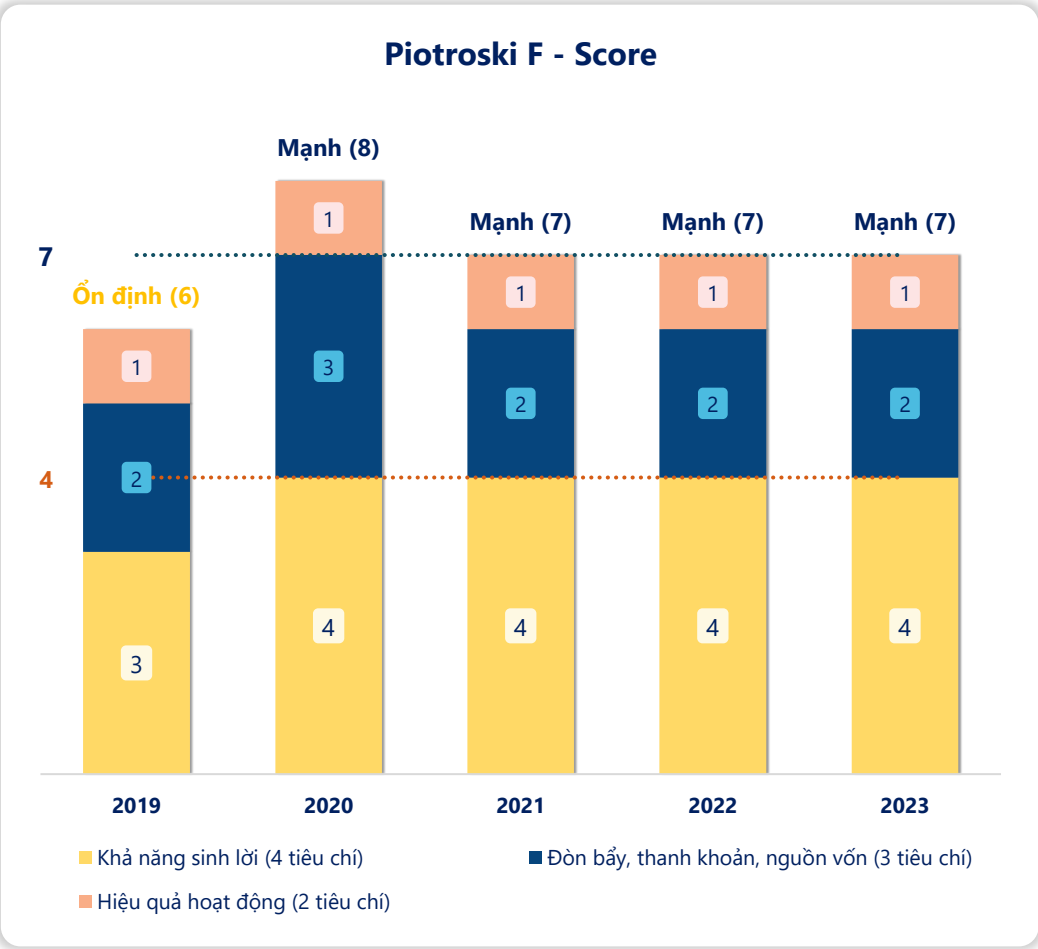
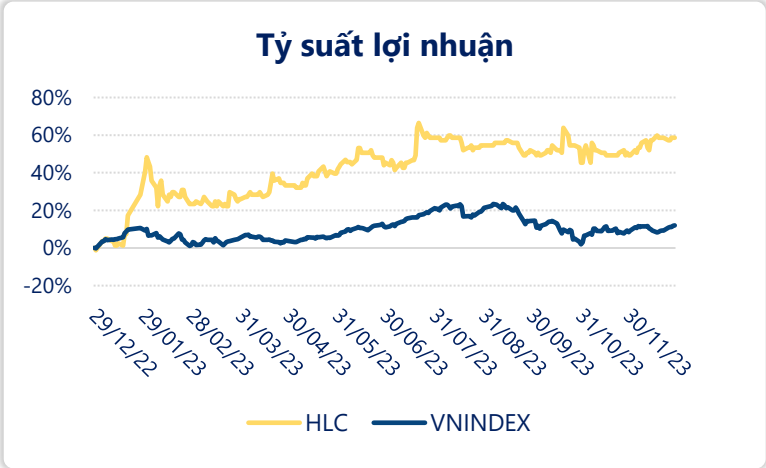
99.2

tỷ VNĐ

YoY

▲ 20.6

▲ 26.1%

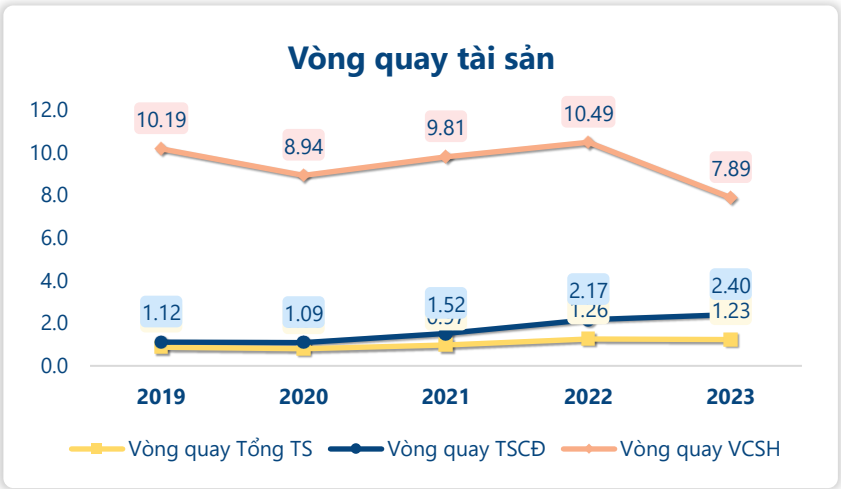
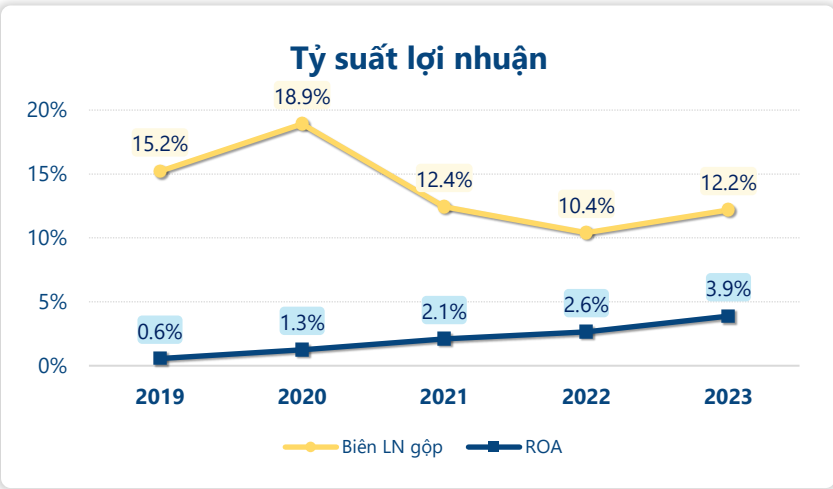
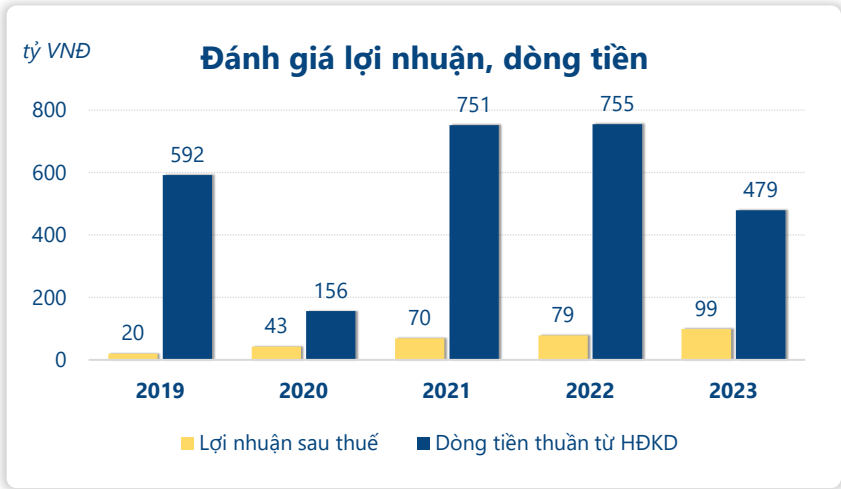


Năm 2023, F-Score của HLC đạt 7/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "mạnh".

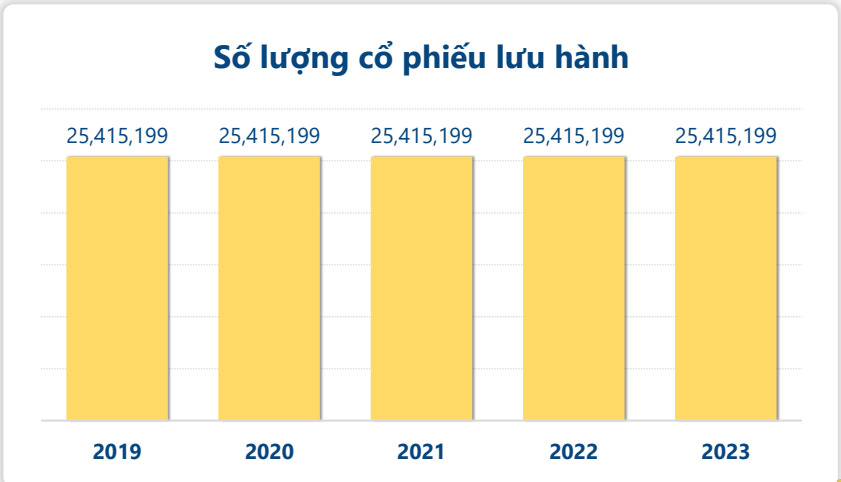
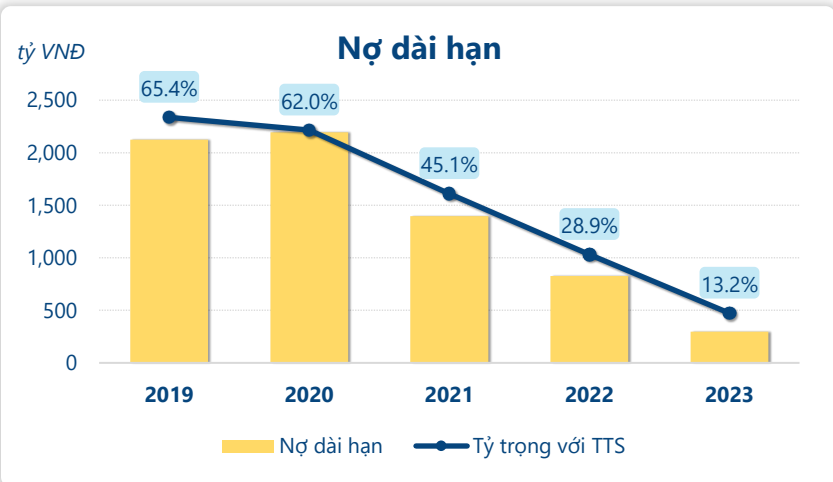
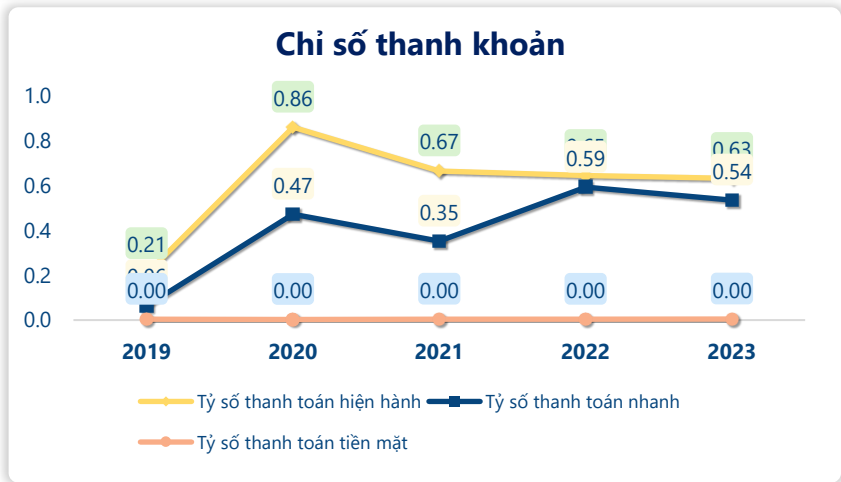
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Than Hà Lâm - Vinacomin (HNX: HLC)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của HLC: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,180	2,860	-23.8%
Tài sản ngắn hạn	904	1,072	-15.7%
Tiền và tương đương tiền	7.19	5.50	30.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	749	978	-23.4%
Hàng tồn kho	146	86.2	69.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.88	2.58	-27.1%
Tài sản dài hạn	1,276	1,788	-28.6%
Phải thu dài hạn	33.6	31.2	7.5%
Tài sản cố định	1,071	1,538	-30.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	49.6	44.8	10.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	122	174	-29.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,773	2,488	-28.7%
Nợ ngắn hạn	1,475	1,662	-11.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	592	416	42.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	202	305	-33.9%
Nợ dài hạn	297	826	-64.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	297	826	-64.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	407	373	9.4%
Vốn chủ sở hữu	407	373	9.4%
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,155	2,722	3,229	3,751	3,134
Giá vốn hàng bán	2,675	2,207	2,827	3,361	2,752
Lợi nhuận gộp	480	515	402	390	382
Doanh thu HĐTC	0.95	0.98	0.96	0.98	0.95
Chi phí TC	251	244	177	142	112
Chi phí lãi vay	251	222	177	121	87.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.2	7.02	4.08	4.58	4.40
Chi phí QLDN	108	136	134	146	147
LN thuần từ HĐKD	91.5	129	87.5	98.0	119
Lợi nhuận khác	-12.1	-85.3	-0.19	1.06	4.77
LN trước thuế	79.3	43.4	87.3	99.0	124
Lợi nhuận sau thuế	20.2	42.6	69.6	78.6	99.2
LNST của CĐ cty mẹ	20.2	42.6	69.6	78.6	99.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	592	156	751	755	479
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-157	-165	-156	-95.6	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-433	8.53	-593	-659	-373
Tiền đầu kỳ	1.52	2.85	2.75	5.21	5.50
Lưu chuyển tiền thuần	1.33	-0.10	2.46	0.29	1.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.85	2.75	5.21	5.50	7.19